

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /UBND-KT

V/v đề nghị gia hạn dự án và sử dụng vốn dư của Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Định, ngày tháng 01 năm 2022

Kính gửi: Bà Carolyn Turk, Giám đốc Quốc gia Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam - Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương

Trên cơ sở ý kiến của Ngân hàng Thế giới tại Thư ngày 24/12/2021 đề cập các nội dung liên quan đến việc gia hạn dự án, việc sử dụng vốn kết dư của Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải, UBND tỉnh Bình Định trao đổi thông tin với Ngân hàng Thế giới một số nội dung như sau:

1. Về tình hình thực hiện vốn dư:

- Căn cứ ý kiến thống nhất về mặt kỹ thuật đối với các hạng mục đầu tư mới được đề xuất phù hợp với mục tiêu phát triển dự án của Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải của Bà Carolyn Turk - Giám đốc quốc gia Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam - Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương (Ngân hàng Thế giới) tại Thư ngày 15/01/2021; UBND tỉnh Bình Định đã có Văn bản số 598/UBND-KT ngày 01/02/2021, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính có ý kiến thống nhất chủ trương sử dụng vốn kết dư để đầu tư các hạng mục bổ sung của Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn thuộc Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải. Tiếp đó, UBND tỉnh Bình Định đã có Văn bản số 1047/UBND-KT ngày 02/3/2021 và Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 30/3/2021, trình Thủ tướng Chính phủ cho chủ trương sử dụng vốn vay dư để mở rộng, phát huy hiệu quả Dự án “Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn”.

Trên cơ sở đề nghị của UBND tỉnh Bình Định, Văn phòng Chính phủ và các bộ ngành Trung ương đã có ý kiến góp ý về việc sử dụng vốn vay dư Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn, cụ thể: Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Văn bản số 1721/BKHĐT-KTĐN ngày 29/3/2021 và Văn bản số 2070/BKHĐT-KTĐN ngày 13/4/2021; Bộ Tài chính đã có Văn bản số 3152/BTC-QLN ngày 29/3/2021; Văn phòng Chính phủ đã có Văn bản số 2709/VPCP-QHQT ngày 22/4/2021, thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ Phạm Bình Minh, theo đó giao UBND tỉnh Bình Định khẩn trương hoàn

thiện hồ sơ sử dụng vốn dự Dự án theo quy định hiện hành, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, sớm trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án “Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn”.

Tiếp thu các ý kiến góp ý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ tại các văn bản nêu trên, UBND tỉnh Bình Định đã cập nhật Báo cáo điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn và trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét tại Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 31/5/2021.

Trên cơ sở Báo cáo điều chỉnh chủ trương đầu tư của Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn đã trình nộp ngày 31/5/2021, các Bộ ngành liên quan đã tham gia góp ý sử dụng vốn vay dự, điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn (*Văn bản số 2513/BXD-HTKT ngày 02/7/2021 của Bộ Xây dựng, Văn bản số 3609/BTNMT-KHTC ngày 02/7/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Văn bản số 4427/BKHĐT-KTĐN ngày 09/7/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Văn bản số 9289/BTC-QLN ngày 16/8/2021 của Bộ Tài chính*); Ban Quản lý dự án Dân dụng và Công nghiệp đã kiểm tra các chi phí đầu tư, xác định kinh phí đầu tư thực tế của các hạng mục đầu tư theo Hiệp định và đã xác định kinh phí vốn dự. Kết quả triển khai các gói thầu của Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn đến nay như sau:

+ 04 gói thầu xây lắp đã hoàn thành và đưa vào sử dụng (*gồm QN-1.1, QN-1.2A, QN-1.3 và QN-2.1*);

+ 07 gói thầu xây lắp và 04 gói thầu tư vấn đang triển khai, trong đó có 02 gói thầu xây lắp đã hoàn thành công tác xây dựng (*QN-1.2 và QN-1.4*);

+ Toàn bộ các gói thầu theo Dự án và theo Hiệp định đã được ký kết hợp đồng và triển khai thực hiện đảm bảo hoàn thành đến ngày đóng Hiệp định dự án (kết thúc ngày 31/12/2022). Hiện nay theo Hiệp định chỉ còn 02 gói thầu đang trong quá trình đấu thầu gồm: Gói thầu QN-1.11 (Cung cấp và lắp đặt thiết bị tự động hóa, khử mùi và thiết bị vận hành cho các trạm bơm, nhà máy xử lý nước thải) đã phát hành hồ sơ mời thầu, dự kiến đóng thầu ngày 14/01/2022, giá trị khoảng 12 tỷ đồng; Gói thầu QN-4.6 (Tư vấn IEC) đã hoàn thành công tác đánh giá thầu, thương thảo và ký hợp đồng vào cuối tháng 12/2021, giá trị khoảng 1,3 tỷ đồng.

Qua kiểm tra toàn bộ các gói thầu của Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn (bao gồm 02 gói thầu lớn đã được ký hợp đồng trong tháng 09/2021 là QN-1.6B và QN-1.7), vốn dự ODA còn lại của Dự án là 25,335 triệu USD so với Hiệp định đã ký kết và Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Vốn dự có tăng lên do tiết kiệm trong quá trình đấu thầu, đồng thời qua rà soát không

triển khai một số gói thầu của hợp phần 4 - Hỗ trợ thực hiện và cải cách thể chế dịch vụ công ích, sử dụng vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh.

- Về cơ chế tài chính của phần vốn dự: Theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải vay vốn Ngân hàng thế giới và Quyết định số 1624/QĐ-TTg ngày 25/10/2017 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải do WB tài trợ, cơ chế tài chính của dự án đã duyệt là:

+ Vốn IDA: Tỉnh vay lại 30%, Ngân sách Trung ương cấp phát 70%. Thời gian đáo hạn 25 năm, ân hạn 05 năm;

+ Vốn IBRD: Tỉnh vay lại 100%, Thời gian đáo hạn 29 năm, ân hạn 10 năm;

+ Vốn đối ứng: 100% ngân sách tỉnh.

Căn cứ Quyết định số 1972/QĐ-BTC ngày 08/10/2021 của Bộ Tài chính về việc công bố tỷ lệ cho vay lại vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ cụ thể cho tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, theo đó tỷ lệ cho vay lại vốn ODA, vốn ưu đãi nước ngoài của tỉnh Bình Định là 50%. Do đó, cơ chế tài chính vốn dự của dự án (25,335 triệu USD) sẽ áp dụng là:

+ Vốn IDA dự: Tỉnh vay lại 50%, Ngân sách Trung ương cấp phát 50%.

+ Vốn IBRD: Tỉnh vay lại 100%.

- Về gia hạn thời gian thực hiện dự án: Trong Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đã đề nghị gia hạn thời gian thực hiện dự án thêm 18 tháng kể từ ngày 31/12/2022 (Ngày kết thúc dự án vào ngày 30/6/2024 nếu được gia hạn thêm 18 tháng).

Ngoài ra, Ban Quản lý dự án Dân dụng và Công nghiệp đã có Văn bản 1867/BQLDA-DA2 ngày 21/10/2021 gửi Ngân hàng Thế giới tham gia góp ý về Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư của dự án. Tuy nhiên đến nay Ngân hàng Thế giới vẫn chưa có ý kiến tham gia góp ý.

2. Từ các nội dung nêu trên và trên cơ sở ý kiến của Ngân hàng Thế giới tại Thư ngày 24/12/2021; UBND tỉnh Bình Định đề nghị Ngân hàng Thế giới quan tâm chấp thuận gia hạn thêm 18 tháng (ngày kết thúc dự án 30/6/2024) nhằm để triển khai thực hiện tăng cường tỷ lệ đầu nối nước thải của các hộ gia đình trong khu vực thành phố Quy Nhơn nhằm đảm bảo có đủ lượng nước thải để đầu nối về Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình; có đủ thời gian thực hiện công tác vận hành thử nghiệm của Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình; đồng thời để thực hiện đầu tư các hạng mục bổ sung sử dụng từ nguồn vốn dự của dự án (Có gửi kèm Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án sử dụng vốn dự để đầu tư các hạng mục,

đã được cập nhật theo góp ý của các bộ ngành Trung ương; Kế hoạch thực hiện dự án), với các mốc thời gian chính chi tiết xem phụ lục đính kèm.

Đồng thời với việc chờ ý kiến phản hồi của Ngân hàng Thế giới, UBND tỉnh Bình Định sẽ thực hiện trình Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét các nội dung thống nhất gia hạn dự án thêm 18 tháng và thống nhất chủ trương về mặt kỹ thuật để sử dụng vốn dư; UBND tỉnh Bình Định sẽ phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định, phê duyệt Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư của dự án đáp ứng các yêu cầu của Ngân hàng Thế giới để có cơ sở thực hiện.

UBND tỉnh Bình Định đề nghị Ngân hàng Thế giới quan tâm sớm có ý kiến để có cơ sở triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch & Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Ông Lê Duy Hưng, Trưởng đoàn công tác WB tại VN;
- Bà Nguyễn Diễm Hằng, Đồng Trưởng đoàn công tác WB tại VN;
- TTTU (b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TC, XD;
- Ban QLDA DD&CN;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K10, K14.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Phi Long

Phụ lục 1: Tổng hợp thực hiện theo nguồn vốn của Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn

ĐVT: USD

TT	Nội dung	Nguồn vốn	Tổng mức đầu tư	Kết quả đã thực hiện	Vốn dư	Đề xuất sử dụng vốn dư	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh, bổ sung
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=4-5</i>	<i>7</i>	<i>8=5+7</i>
1	Hợp phần 1: Mở rộng hạ tầng vệ sinh	IDA	34.059.228	18.421.550	15.637.678	19.464.586	37.886.136
2	Hợp phần 2: Cải thiện kết nối đô thị	IBRD	3.456.160	2.362.573	1.093.587	1.674.303	4.036.876
3	Hợp phần 3: Bồi thường và giải phóng mặt bằng	Đối ứng	564.399	560.366	4.033		560.366
4	Hợp phần 4: Hỗ trợ thực hiện và cải cách thể chế dịch vụ công ích	Đối ứng	3.480.553	953.632	2.526.921	498.218	1.451.850
5	Chi phí dự phòng (khối lượng và trượt giá)	IDA	6.811.847	1.202.067	5.609.779	1.961.158	3.163.225
		IBRD	691.232	0	691.232	121.568	121.568
		Đối ứng	752.550	0	752.550	52.343	52.343
6	Thuế VAT (10%)	IDA	4.087.107	1.962.362	2.124.746	1.946.459	3.908.821
		IBRD	414.739	236.257	178.482	167.430	403.688
		Đối ứng	423.309	33.052	390.257	25.217	58.269
7	Chi phí lãi vay và phí vay	IBRD	562.965	562.965	0		562.965
	Tổng cộng		55.304.089	26.294.824	29.009.265	25.911.282	52.206.106

Phân chia nguồn vốn của dự án

ĐVT: USD

TT	Chi phí	Tổng mức đầu tư theo Hiệp định (PAD)	Kết quả đã thực hiện	Vốn dư theo PAD	Đề xuất sử dụng vốn dư	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh, bổ sung	Chênh lệch
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3-4</i>	<i>6</i>	<i>7=4+6</i>	<i>8=7-3</i>
1	Vốn ODA	50.083.278	24.747.774	25.335.504	25.335.504	50.083.278	0
	<i>Vốn IDA</i>	<i>44.958.182</i>	<i>21.585.979</i>	<i>23.372.203</i>	<i>23.372.203</i>	<i>44.958.182</i>	<i>0</i>
	<i>Vốn IBRD</i>	<i>5.125.096</i>	<i>3.161.795</i>	<i>1.963.301</i>	<i>1.963.301</i>	<i>5.125.096</i>	<i>0</i>
2	Vốn đối ứng	5.220.811	1.547.050	3.673.761	575.778	2.122.828	3.097.983
	Tổng	55.304.089	26.294.824	29.009.265	25.911.282	52.206.106	3.097.983

Phụ lục 2: Chi tiết các hợp phần đề xuất sử dụng vốn dự

STT	Tên Hợp phần/Gói thầu (*)	Cách tính:			Thành tiền (VND)		
		Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Trong đó:		
					Trước thuế	Thuế VAT	Sau thuế
A	Hợp phần 1: Mở rộng hạ tầng vệ sinh						
1	Hệ thống thoát nước mưa				180.361.998.223	18.036.199.823	198.398.198.046
1.1	Mương thoát nước số 1				16.033.474.584	1.603.347.458	17.636.822.042
	<i>Đoạn 1: Mương đá hộc BXH=5x2m</i>	<i>m</i>	<i>517</i>	<i>15.228.586</i>	<i>7.873.179.195</i>	<i>787.317.920</i>	<i>8.660.497.115</i>
	<i>Đoạn 2: Cống hộp BXH=2x(1,2x1,0)</i>	<i>m</i>	<i>56</i>	<i>18.096.568</i>	<i>1.013.407.799</i>	<i>101.340.780</i>	<i>1.114.748.579</i>
	<i>Đoạn 3: Cống hộp BXH=2x(1,2x1)</i>	<i>m</i>	<i>135</i>	<i>18.096.568</i>	<i>2.443.036.658</i>	<i>244.303.666</i>	<i>2.687.340.324</i>
	<i>Đoạn 4: Cống hộp BXH=2x(1,6x1,6)</i>	<i>m</i>	<i>197</i>	<i>23.877.416</i>	<i>4.703.850.932</i>	<i>470.385.093</i>	<i>5.174.236.025</i>
1.2	Mương số 2				21.432.442.979	2.143.244.298	23.575.687.277
	<i>Đoạn 1: Mương đá hộc BXH=12x2m</i>	<i>m</i>	<i>660</i>	<i>15.311.658</i>	<i>10.105.694.082</i>	<i>1.010.569.408</i>	<i>11.116.263.490</i>
	<i>Đoạn 2: Mương đá hộc BXH=5x2m</i>	<i>m</i>	<i>231</i>	<i>15.228.586</i>	<i>3.517.803.470</i>	<i>351.780.347</i>	<i>3.869.583.817</i>
	<i>Đoạn 3: Mương đá hộc BXH=15x3.5m</i>	<i>m</i>	<i>500</i>	<i>15.617.891</i>	<i>7.808.945.427</i>	<i>780.894.543</i>	<i>8.589.839.970</i>
1.3	Mương số 3				16.429.854.457	1.642.985.446	18.072.839.903
	<i>Đoạn 1: Mương đá hộc BXH=6x2.5m</i>	<i>m</i>	<i>338</i>	<i>15.533.158</i>	<i>5.250.207.465</i>	<i>525.020.747</i>	<i>5.775.228.212</i>
	<i>Đoạn 2: Mương đá hộc BXH=10x2.5m</i>	<i>m</i>	<i>175</i>	<i>15.895.528</i>	<i>2.781.717.444</i>	<i>278.171.744</i>	<i>3.059.889.188</i>
	<i>Đoạn 3: Mương đá hộc BXH=15x2.5m</i>	<i>m</i>	<i>325</i>	<i>16.054.484</i>	<i>5.217.707.148</i>	<i>521.770.715</i>	<i>5.739.477.863</i>
	<i>Đoạn 4: Cống tròn BTCT D1000</i>	<i>m</i>	<i>45</i>	<i>8.561.944</i>	<i>385.287.462</i>	<i>38.528.746</i>	<i>423.816.208</i>

	Đoạn 5: Công hộp BXH=5x1M	m	104	26.874.374	2.794.934.938	279.493.494	3.074.428.432
1.4	Tuyến mương số 4				8.126.637.696	812.663.770	8.939.301.466
	Mương đá học BXH=7x2.5m	m	518	15.688.490	8.126.637.696	812.663.770	8.939.301.466
1.5	Tuyến mương số 5				26.008.263.323	2.600.826.332	28.609.089.655
	Mương đá học BXH=30x4.3m	m	900	28.898.070	26.008.263.323	2.600.826.332	28.609.089.655
1.6	Các tuyến công trên đường				26.813.350.708	2.681.335.071	29.494.685.779
	Cống tròn BTCT D800	m	180	4.528.058	815.050.368	81.505.037	896.555.405
	Cống hộp BXH=2x(2x2.2)	m	300	17.593.885	5.278.165.620	527.816.562	5.805.982.182
	Cống hộp BXH=2x(2.6x2.2)	m	570	19.211.362	10.950.476.397	1.095.047.640	12.045.524.037
	Cống tròn BTCT D1500	m	1.120	6.115.674	6.849.554.880	684.955.488	7.534.510.368
	Cống tròn BTCT D600	m	120	3.622.446	434.693.530	43.469.353	478.162.883
	Cống tròn BTCT D1000	m	508	4.892.539	2.485.409.914	248.540.991	2.733.950.905
1.7	Cống thoát nước mưa khu vực 1 Nhơn Bình D800mm	m	1.100	10.188.130	11.206.943.000	1.120.694.300	12.327.637.300
1.8	Chỉnh trang, nạo vét tuyến mương thoát nước hiện trạng đường Nguyễn Đình Hoàng thuộc phường Nhơn Bình;				49.472.105.280	4.947.210.528	54.419.315.808
	Nạo vét kênh Nguyễn Đình Hoàng	m ³	16.320	954.649	15.579.871.680	1.557.987.168	17.137.858.848
	Chỉnh trang kênh trên đường Nguyễn Đình Hoàng	m	1.200	28.243.528	33.892.233.600	3.389.223.360	37.281.456.960
1.9	Cải tạo, nạo vét các công trình hiện trạng nhằm giảm tình trạng ngập nước tại khu vực giao giữa đường Hùng Vương – Võ Thị Sáu, gồm: (i) Tuyến mương hở hiện trạng từ ngã ba Hùng Vương – Võ Thị Sáu đến đường Điện Biên Phủ; (ii) Cải tạo cống thoát nước tại đường Nguyễn Trọng Trì.	HM	1		4.838.926.196	483.892.620	5.322.818.816

	(i) Nạo vét tuyến mương hở hiện trạng từ ngã ba Hùng Vương – Võ Thị Sáu đến đường Điện Biên Phủ	m3	3.888	1.103.487	4.290.357.456	429.035.746	4.719.393.202
	(ii) Cải tạo cống thoát nước tại đường Nguyễn Trọng Trì (Cống hộp 3x(2,5x2,5)m)	m	10	54.856.874	548.568.740	54.856.874	603.425.614
2	Hệ thống thu gom nước thải khu Ghềnh Ráng				26.524.533.986	2.652.453.399	29.176.987.385
	Cống thoát nước thải D300	m	2.361	5.489.512	12.960.738.304	1.296.073.830	14.256.812.135
	Cống thoát nước thải D160	m	1.181	3.952.937	4.666.441.892	466.644.189	5.133.086.082
	Hố ga	%	20		3.525.436.039	352.543.604	3.877.979.643
	Đầu nối hộ gia đình	điểm	500	10.743.836	5.371.917.750	537.191.775	5.909.109.525
3	Trạm bơm và trạm xử lý nước thải khu Ghềnh Ráng				41.650.221.244	4.165.022.124	45.815.243.368
3.1	Trạm bơm nước thải công suất 1000m3/ng	HM	1	1.927.987.080	1.927.987.080	192.798.708	2.120.785.788
3.2	Trạm bơm nước thải công suất 2000m3/ng	HM	1	2.699.181.912	2.699.181.912	269.918.191	2.969.100.103
3.3	Tuyến ống áp lực D160	m	204	3.308.736	674.982.144	67.498.214	742.480.358
3.4	Tuyến ống áp lực D225	m	385	3.501.481	1.348.070.108	134.807.011	1.482.877.119
3.5	Trạm xử lý nước thải 1000 m3/ng.đ	m3	1.000	35.000.000	35.000.000.000	3.500.000.000	38.500.000.000
4	Hệ thống thu gom nước thải				145.002.932.709	14.500.293.271	159.503.225.980

4.1	Xây dựng hệ thống thu gom nước thải, trạm bơm, tuyến ống áp lực cho khu dân cư hiện trạng thuộc KV1 phường Nhơn Bình (từ ngã ba Ông Thọ về đường Điện Biên Phủ) về Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình.				95.530.042.369	9.553.004.237	105.083.046.606
	<i>Cống thoát nước thải D400</i>	<i>m</i>	<i>3.069</i>	<i>6.810.273</i>	<i>20.900.727.837</i>	<i>2.090.072.784</i>	<i>22.990.800.621</i>
	<i>Cống thoát nước thải D315</i>	<i>m</i>	<i>2.184</i>	<i>6.099.458</i>	<i>13.321.216.272</i>	<i>1.332.121.627</i>	<i>14.653.337.899</i>
	<i>Cống thoát nước thải D225</i>	<i>m</i>	<i>2.331</i>	<i>5.489.512</i>	<i>12.796.052.938</i>	<i>1.279.605.294</i>	<i>14.075.658.232</i>
	<i>Hố ga</i>	<i>%</i>	<i>20</i>		<i>9.403.599.409</i>	<i>940.359.941</i>	<i>10.343.959.350</i>
	<i>Trạm bơm nước thải</i>	<i>HM</i>	<i>1</i>	<i>2.699.181.912</i>	<i>2.699.181.912</i>	<i>269.918.191</i>	<i>2.969.100.103</i>
	<i>Tuyến ống áp lực DN200</i>	<i>m</i>	<i>1.500</i>	<i>4.376.851</i>	<i>6.565.276.500</i>	<i>656.527.650</i>	<i>7.221.804.150</i>
	<i>Đầu nối hộ gia đình</i>	<i>điểm</i>	<i>2.500</i>	<i>11.937.595</i>	<i>29.843.987.500</i>	<i>2.984.398.750</i>	<i>32.828.386.250</i>
4.2	Xây dựng hệ thống thu gom nước thải, trạm bơm, tuyến ống áp lực về Nhà máy XLNT 2A cho khu vực phường Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân;				40.004.250.340	4.000.425.034	44.004.675.374
	<i>Tuyến ống thu gom nước thải chính D300</i>	<i>m</i>	<i>3.350</i>	<i>6.099.458</i>	<i>20.433.184.300</i>	<i>2.043.318.430</i>	<i>22.476.502.730</i>
	<i>Tuyến ống thu gom nước thải chính D400</i>	<i>m</i>	<i>500</i>	<i>6.810.273</i>	<i>3.405.136.500</i>	<i>340.513.650</i>	<i>3.745.650.150</i>
	<i>Hố ga</i>	<i>%</i>	<i>20</i>		<i>4.767.664.160</i>	<i>476.766.416</i>	<i>5.244.430.576</i>
	<i>Trạm bơm nước thải</i>	<i>HM</i>	<i>1</i>	<i>1.927.987.080</i>	<i>1.927.987.080</i>	<i>192.798.708</i>	<i>2.120.785.788</i>
	<i>Tuyến ống áp lực DN200</i>	<i>m</i>	<i>800</i>	<i>4.376.851</i>	<i>3.501.480.800</i>	<i>350.148.080</i>	<i>3.851.628.880</i>
	<i>Đầu nối hộ gia đình</i>	<i>điểm</i>	<i>500</i>	<i>11.937.595</i>	<i>5.968.797.500</i>	<i>596.879.750</i>	<i>6.565.677.250</i>

4.3	Xây dựng trạm bơm tổng và tuyến ống áp lực để thu gom nước thải cho khu vực phía Bắc Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình (nhằm mục đích đón nhận nước thải của các khu đô thị hiện trạng cũng như trong tương lai).	HM	1	9.468.640.000	9.468.640.000	946.864.000	10.415.504.000
	Trạm bơm nước thải	HM	1	4.400.000.000	4.400.000.000	440.000.000	4.840.000.000
	Tuyến ống áp lực D400	m	800	6.335.800	5.068.640.000	506.864.000	5.575.504.000
5	Đoạn đường vào nhà máy XLNT Nhơn Bình				9.842.520.000	984.252.000	10.826.772.000
5.1	Xây dựng đoạn đường vận hành vào Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình (đoạn từ đường điện Biên Phủ nối dài đến nhà máy khoảng 200m).	m	200	49.212.600	9.842.520.000	984.252.000	10.826.772.000
6	Chỉnh trang xung quanh và xây dựng cải tạo 4 nhà vệ sinh công cộng.				27.600.000.000	2.760.000.000	30.360.000.000
6.1	Chỉnh trang công viên hiện trạng khu vực eo sân bay (cũ)	m2	1.500	2.000.000	3.000.000.000	300.000.000	3.300.000.000
6.2	Xây dựng Nhà vệ sinh công cộng	nhà	4	6.150.000.000	24.600.000.000	2.460.000.000	27.060.000.000
	TỔNG A				430.982.206.161	43.098.220.616	474.080.426.778
B	Hợp phần 2: Cải thiện kết nối đô thị						
	Xây dựng đường ĐS1				27.248.383.307	2.724.838.331	29.973.221.638
	Xây dựng đường ĐS2				11.466.528.779	1.146.652.878	12.613.181.656
	TỔNG B				38.714.912.086	3.871.491.209	42.586.403.294
	TỔNG CỘNG (A+B)				469.697.118.247	46.969.711.825	516.666.830.072

Phụ lục 3: Bản đồ các hạng mục đầu tư bổ sung



Hình 1: Mặt bằng vị trí các tuyến công dự kiến của khu vực 2 phường Ghềnh Ráng



Hình 2: Mặt bằng vị trí các tuyến công dự kiến tại phường Nhơn Bình



Hình 3: Mặt bằng vị trí các tuyến công dự kiến tại P. Trần Quang Diệu



Hình 4: Hình ảnh hiện trạng các nhà vệ sinh công cộng dự kiến đầu tư

Phụ lục 4: Kế hoạch thực hiện vốn dự của Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn

TT	Nội dung	Phụ trách	Thời gian
I	Quy trình xử lý chủ trương đầu tư dự án (PIP)		
1	Thông qua kỳ họp lần thứ 13 của HĐND tỉnh về chủ trương sử dụng vốn dự của dự án CCSEP	UBND tỉnh, Ban QLDA	Hoàn thành
2	Đoàn công tác WB thống nhất về mặt nguyên tắc	WB	Hoàn thành
3	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính có ý kiến góp ý cho Tờ trình xin chủ trương sử dụng vốn dự của tỉnh Bình Định.	Bộ KH và ĐT Bộ Tài chính	Hoàn thành
4	Ban QLDA hoàn thành Tờ trình điều chỉnh chủ trương đầu tư theo góp ý của các Bộ ngành, gửi cho WB và Sở ngành góp ý.	Ban QLDA	Hoàn thành
5	Ngân hàng Thế giới thống nhất có điều kiện về mặt nguyên tắc về việc gia hạn dự án và đề xuất hủy vốn dự còn lại	WB	01/2022
6	Trình nộp Tờ trình điều chỉnh chủ trương đầu tư (điều chỉnh theo góp ý của WB và các Bộ ngành) cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, V Chính phủ	UBND tỉnh	01/2022
7	Bộ KH&ĐT/Bộ Tài chính phê duyệt PIP (Nghiên cứu tiền khả thi) cập nhật để trình nộp cho Văn phòng Chính phủ.	Bộ KH&ĐT/ Bộ Tài chính	3/2022
8	Bộ Tài chính có văn bản gửi WB	Bộ Tài chính	3/2022
9	Thủ tướng Chính phủ phê duyệt PIP cập nhật	VP Chính phủ	4/2022
II	Cập nhật quy trình xử lý FS và ESIA		
10	Thảo luận và thống nhất Điều khoản tham chiếu và dự toán cho công tác cập nhật Nghiên cứu khả thi/các báo cáo về môi trường và xã hội	Ban QLDA /WB	Quý 1/2022
11	Phê duyệt Điều khoản tham chiếu và dự toán	UBND tỉnh/ Sở ngành	4/2022
12	Ký kết hợp đồng tư vấn để cập nhật các báo cáo FS/ESIA/RAP	Ban QLDA	4/2022
13	Tư vấn trình nộp bản thảo báo cáo FS cập nhật/ES/hồ sơ khác.	Ban QLDA	6/2022
14	WB không phản đối các báo cập nhật FS/ES	Ban QLDA/ WB	6/2021

TT	Nội dung	Phụ trách	Thời gian
15	EIA (hay còn gọi là DTM) đã cập nhật trình nộp cho Bộ TN&MT	UBND tỉnh	6/2022
16	Bộ TN&MT chấp thuận EIA	Bộ TN&MT	7/2022
17	UBND tỉnh phê duyệt FS, RAP cập nhật (bao gồm Kế hoạch đấu thầu).	UBND tỉnh	8/2022
18	UBND tỉnh trình nộp bảng cập nhật thỏa thuận tài chính/vay cho Bộ Tài chính (kèm phê duyệt FS)	UBND tỉnh	8/2022
III	Quy trình xử lý hồ sơ thiết kế chi tiết, dự toán và hồ sơ mời thầu		
19	Thảo luận và thống nhất về Điều khoản tham chiếu và dự toán cho công tác lập thiết kế chi tiết, dự toán và hồ sơ mời thầu	Ban QLDA/WB	9/2022
20	UBND tỉnh phê duyệt Điều khoản tham chiếu và dự toán.	UBND tỉnh	9/2022
21	Ký kết hợp đồng tư vấn để lập hồ sơ thiết kế chi tiết, dự toán và hồ sơ mời thầu.	Ban QLDA	9/2022
22	Tư vấn trình nộp hồ sơ thiết kế chi tiết, dự toán và hồ sơ mời thầu	Ban QLDA	10/2022
23	Chấp thuận/phê duyệt của tỉnh và WB không phản đối	UBND tỉnh/WB	11/2022
IV	Đấu thầu và triển khai thực hiện		
24	Phát hành Hồ sơ mời thầu	Ban QLDA	12/2022
25	Trình nộp Hồ sơ dự thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và ký hợp đồng	Ban QLDA	01-2/2023
26	Hoàn thành thi công, thử nghiệm và vận hành thử (cụ thể đối với hạng mục Nhà máy XLNT) Đề xuất khoảng thời gian 12-15 tháng (tùy gói thầu)	Tất cả	6/2024